

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý: 4

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.383.502.823	119.293.394.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.050.561.220	36.045.505.709
1. Tiền	111		3.050.561.220	1.845.505.709
2. Các khoản tương đương tiền	112			34.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	32.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	124			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	32.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.934.957.928	37.247.163.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.348.388.864	25.414.660.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.940.496.177	10.388.455.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		646.072.887	1.444.047.736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.882.829.799	4.428.745.131
1. Hàng tồn kho	141		10.882.829.799	4.428.745.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.515.153.876	9.071.979.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.515.153.876	9.071.979.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		469.325.430.834	410.273.751.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		321.738.479.257	167.409.228.218
1. TSCĐ hữu hình	221		321.096.844.120	166.707.269.726
- Nguyên giá	222		451.157.477.763	276.784.999.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.060.633.643)	(110.077.729.670)

M.S.D.N:35
TX.PH

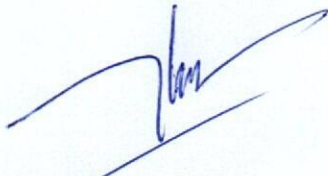
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		641.635.137	701.958.492
- Nguyên giá	228		1.381.198.176	1.221.198.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(739.563.039)	(519.239.684)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.317.560.079	149.057.250.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.317.560.079	149.057.250.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.578.525.900	92.828.525.900
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		82.500.000.000	68.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.078.525.900	20.078.525.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.690.865.598	978.746.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.690.865.598	978.746.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		523.708.933.657	529.567.145.184

08775
ÔNG T
CỘ PH
CẤP N
PHÚ
MỸ T.B

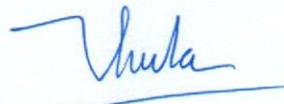
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		45.247.341.668	52.188.556.030
I. Nợ ngắn hạn	310		45.247.341.668	52.188.556.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.360.697.008	22.102.802.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.350.285	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.380.081.614	3.915.348.674
4. Phải trả người lao động	314		2.685.722.058	2.757.435.881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		114.871.902	258.388.829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.751.990	115.143.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			16.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.667.866.811	7.039.436.601
13. Cổ tức phải trả	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		478.461.591.989	477.378.589.154
I. Vốn chủ sở hữu	410		478.461.591.989	477.378.589.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.285.500.000	17.285.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.390.000.000	3.250.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.786.091.989	56.843.089.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		20.843.089.154	18.965.738.981
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		33.943.002.835	37.877.350.173
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		523.708.933.657	529.567.145.184

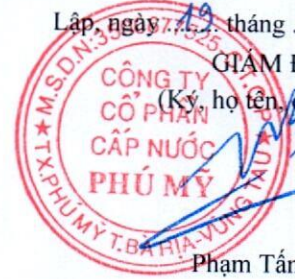
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Tô Liên

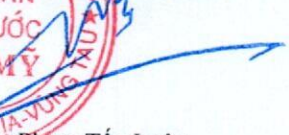
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Như Trang

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Tấn Luận

FAU*0

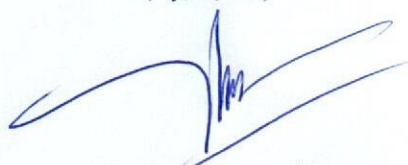
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

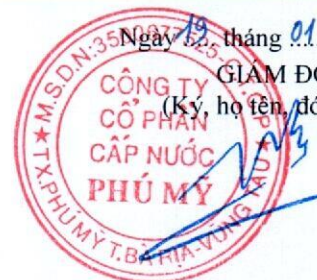
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.752.962.811	66.123.127.567	266.436.276.344	265.774.603.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			339.080.000		361.902.036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.752.962.811	65.784.047.567	266.436.276.344	265.412.701.727
4. Giá vốn hàng bán	11		45.553.669.983	39.988.416.210	170.468.954.803	164.004.238.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.199.292.828	25.795.631.357	95.967.321.541	101.408.463.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		508.247.619	4.819.140.350	19.395.651.812	20.045.538.961
7. Chi phí tài chính	22		99.726.028	438.794.520	709.989.208	1.806.575.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.726.028	438.794.520	709.989.208	1.806.575.341
8. Chi phí bán hàng	25		2.679.387.483	2.731.323.492	10.356.975.121	11.949.807.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.725.070.158	4.491.253.870	18.663.080.508	19.158.440.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.203.356.778	22.953.399.825	85.632.928.516	88.539.179.601
11. Thu nhập khác	31		30.979.699	10.000.000	33.679.699	51.970.500
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.979.699	10.000.000	33.679.699	51.970.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.234.336.477	22.963.399.825	85.666.608.215	88.591.150.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.961.074.936	2.169.148.672	7.086.785.492	7.338.799.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.273.261.541	20.794.251.153	78.579.822.723	81.252.350.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Tô Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Như Trang

Ngày 19 tháng 01 năm 2021
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tấn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

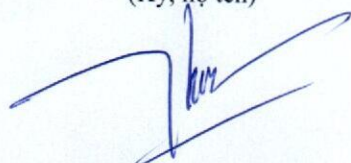
TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.589.788.327	88.591.150.101
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.580.955.027	18.306.853.370
- Các khoản dự phòng/giảm chi phí	03		5.671.050	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(83.241.600)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.345.619.911)	(20.094.668.961)
- Chi phí lãi vay	06		709.989.208	1.806.575.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(5.671.050)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.451.871.051	88.609.909.851
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.470.782.617	1.289.268.154
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.454.084.668)	2.035.164.429
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.797.361.593	3.629.670.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.712.118.993)	(284.384.633)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(789.002.906)	(1.865.643.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.144.288.379)	(6.591.395.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.791.569.790)	(7.973.986.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.828.950.525	78.848.603.106
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.401.005.335)	(93.562.123.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.209.699	49.130.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(76.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.500.000.000	46.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.750.000.000)	(6.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.793.900.622	19.528.098.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.823.895.014)	(110.234.894.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			87.300.640.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.000.000.000)	(32.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.000.000.000)	39.300.640.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.994.944.489)	7.914.348.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.045.505.709	28.245.551.843

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.050.561.220	36.159.899.959

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Tô Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Như Trang

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tấn Luận



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Địa chỉ: Số 02, Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước; Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20.63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp (tỷ lệ đầu năm là 31,25%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ

đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong

khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 15 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	472,293,996	399.910.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,578,267,224	1.445.595.232
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	34.200.000.000
Cộng	3,050,561,220	36.045.505.709

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	5,000,000,000	32.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	32.500.000.000
Dài hạn	4,000,000,000	4.000.000.000
Trái phiếu ^(*)	4,000,000,000	4.000.000.000
Cộng	9,000,000,000	36.500.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Mỹ với thời hạn 07 năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	82,500,000,000	68.750.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	82,500,000,000	68.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,078,525,900	20.078.525.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	20,078,525,900	20.078.525.900
Cộng	102,578,525,900	88.828.525.900

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 82.500.000.000 VND, tương đương 20,63% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000479, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước BR-VT 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	326,851,070,000	113.959.811.000
Dịch vụ thi công công trình	5,843,362,448	-
Cổ tức được chia	-	12.500.000.000
Cổ tức phải trả	-	11.692.064.000
Góp vốn	-	6.250.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền nước của khách hàng	28,348,388,864	25,414,660,173
Phải thu của khách hàng lắp đặt		
Cộng	28,348,388,864	25,414,660,173

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM - Xây dựng An Na	-	8.509.818.884
Công ty TNHH Đầu tư - XD An Phúc Gia	-	1.356.354.918
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vũng Tàu	1,960,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	980,496,177	522.282.050
Cộng	2,940,496,177	10.388.455.852

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức - Cổ tức được chia	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>646,072,887</i>	<i>1.444.047.736</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	126,317,808	434.450.278
Tạm ứng	55,518,225	1.001.463.258
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	464,236,854	8.134.200
Cộng	646,072,887	1.444.047.736

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46,809,766,112	23,597,946,660	200,422,895,400	5,954,391,224	276,784,999,396
Mua trong năm	12,654,468,050	408,000,000	6,447,054,644	155,585,182	19,665,107,876
Đầu tư xây dựng cơ	841,100,261	-	158,643,864,354	-	159,484,964,615
Thanh lý, nhượng bán	(1,993,833,588)	(1,897,994,398)	-	(885,766,138)	(4,777,594,124)
Số cuối năm	58,311,500,835	22,107,952,262	365,513,814,398	5,224,210,268	451,157,477,763
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17,983,816,076	12,434,344,414	77,069,598,721	2,589,970,459	110,077,729,670
Khấu hao trong năm	2,600,164,284	2,023,460,130	20,176,196,692	560,810,566	25,360,631,672
Thanh lý, nhượng bán	(1,993,833,588)	(1,734,036,065)	(769,510,420)	(880,347,626)	(5,377,727,699)
Số cuối năm	18,590,146,772	12,723,768,479	96,476,284,993	2,270,433,399	130,060,633,643
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28,825,949,985	11,141,180,539	125,950,622,982	789,516,220	166,707,269,726
Số cuối năm	39,721,354,063	9,384,183,783	269,037,529,405	2,953,776,869	321,096,844,120

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
----------------------	----------------------	------

Nguyên giá

Số đầu năm	180,000,000	1,041,198,176	1,221,198,176
Mua trong kỳ	-	120,000,000	120,000,000
Số cuối kỳ	180,000,000	1,161,198,176	1,341,198,176

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	25,000,000	494,239,684	519,239,684
Khấu hao trong kỳ	12,000,000	208,323,355	220,323,355
Số cuối kỳ	37,000,000	702,563,039	739,563,039

Giá trị còn lại

Số đầu năm	155,000,000	546,958,492	701,958,492
Số cuối kỳ	143,000,000	458,635,137	601,635,137

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	146,402,470,711	55,348,572,012	166,283,921,049	149,561,595	35,317,560,079
Các công trình tuyến ống cấp nước	146,402,470,711	55,348,572,012	166,283,921,049	149,561,595	35,317,560,079
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,654,779,679	28,134,051,701		30,788,831,380	-
Cộng	149,057,250,390	83,482,623,713	166,283,921,049	30,938,392,975	35,317,560,079

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	18,979,555,375	15.264.225.125
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	77,429,625	127.061.025
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	18,902,125,750	15.137.164.100
Phải trả các nhà cung cấp khác	2,998,576,414	6.838.577.615
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	2,074,261,875	875.831.250
Xí nghiệp Xây lắp - CN công ty CP Cấp nước BR-VT		1.525.655.700
Các nhà cung cấp khác	924,314,539	2.033.695.469
Cộng	21,978,131,789	22.102.802.740

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	13,401,612,589	(13,401,612,589)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1,221,050,220	(1,221,050,220)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,138,799,928	-	7,092,273,883	(8,144,288,379)	2,086,785,432	-
Thuế thu nhập cá nhân	377,100,000	-	3,335,638,855	(3,082,257,355)	630,481,500	-
Thuế tài nguyên	292,713,408	-	2,978,932,350	(3,030,742,154)	240,903,604	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	106,735,338	-	2,581,724,970	(2,266,549,290)	421,911,018	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Cộng	3,915,348,674	-	30,614,232,867	(31,149,499,987)	3,380,081,554	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động cung cấp nước 5%
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến năm 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2020 công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa là 10%.

- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 8%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 5%

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế bảo vệ môi trường

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 6759/QĐ-UB ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho nhân viên cung cấp nước	2,685,722,058	2.011.185.650
Phải trả cho nhân viên xây dựng lắp đặt	-	746.250.231
Cộng	2,685,722,058	2.757.435.881

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo vệ môi trường		179.375.131
Chi phí lãi vay		79.013.698
Chi phí phải trả khác	114,871,902	-
Cộng	114,871,902	258.388.829

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	5,303,178	27.444.848
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21,448,812	87.698.457
Cộng	26,751,990	115.143.305

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**16a. Vay ngắn hạn**

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (xem thuyết minh số V.16b)

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16,000,000,000	16,000,000,000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	16,000,000,000
Số tiền vay đã trả trong năm	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Số cuối kỳ	-	16,000,000,000

16b. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để thực hiện dự án "Nhà máy nước mặt Phú Mỹ, công suất 100.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 50.000 m³/ngày đêm - Hạng mục lắp đặt tuyến ống truyền tải D800". Thời hạn vay 60 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc 42 tháng. Lãi suất 07%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.8).

Công ty đã trả hết khoản vay dài hạn.

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4,106,523,948	6,000,000,000	(5,529,480,000)	4,577,043,948
Quỹ phúc lợi	1,372,912,653	1,210,000,000	(1,852,089,790)	730,822,863
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1,560,000,000	2,210,000,000	(2,410,000,000)	1,360,000,000
Cộng	7,039,436,601	9,420,000,000	(9,791,569,790)	6,667,866,811

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức
Ông Nguyễn Chiến Thắng
Bà Nguyễn Thị Trinh
Các cổ đông khác
Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
71.030.340.000	71.030.340.000
146.150.800.000	146.150.800.000
4.316.150.000	4.316.150.000
1.973.860.000	1.973.860.000
176.528.850.000	176.528.850.000
<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

18c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.0000.000	40.0000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Doanh thu thành phẩm nước	71,376,147,775	63,102,871,425
Doanh thu thi công lắp đặt	361,812,036	39,004,443
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước và khác	15,003,000	13,607,500
Cộng	71,752,962,811	63,155,483,368

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	45,412,638,464	37,921,874,688
Giá vốn thi công lắp đặt	105,663,060	39,904,271
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	35,368,754	34,102,934
Cộng	45,553,670,278	37,995,881,893

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	499,726,028	557,449,043
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8,521,591	5,854,226
Cổ tức được chia	-	1,596,275,500
Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	508,247,619	2,159,578,769

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Chi phí lãi vay	99,726,028	331,397,262
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cộng	99,726,028	331,397,262

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Chi phí nhân viên	919,199,269	867,355,567
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH mới	684,732,330	576,204,418
Chi phí sửa chữa, bảo trì, di dời	30,652,428	18,188,961
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	572,536,177	800,732,363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301,399,193	396,973,937
Các chi phí khác	172,337,783	76,857,246
Cộng	<u>2,680,857,180</u>	<u>2,736,312,492</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Chi phí cho nhân viên	2,820,621,965	2,470,467,203
Chi phí vật liệu quản lý	51,636,000	244,929,636
Chi phí đồ dùng văn phòng	256,445,235	320,260,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,062,955	183,018,088
Thuế, phí và lệ phí	32,918,761	27,331,207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939,252,518	813,394,908
Các chi phí khác	494,132,724	431,852,766
Cộng	<u>4,725,070,158</u>	<u>4,491,253,870</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt: Không có

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu		
Mua thành phẩm nước sản xuất	37,271,000	2.541.266.000
Chi phí xét nghiệm nước		177.612.000
Cổ tức được chia		4.434.006.200
Cổ tức phải trả		5.682.427.200

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

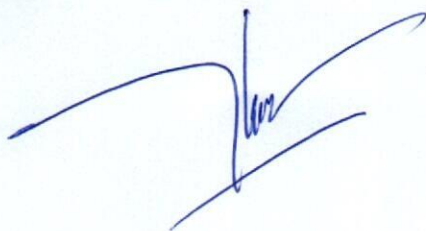
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.5, và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước (chiếm 99,90% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện trên địa bàn thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người lập biểu



Trần Tố Liên

Kế toán trưởng



Vũ Thị Như Trang

Phú Mỹ, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Phạm Tấn Luận